

BỘ CÔNG THƯƠNG - MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU MÁY SÀI GÒN
SAIGON MACHINERY IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY



ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK MÁY SÀI GÒN

(Sửa đổi lần 2)

SAO Y BẢN CHÍNH



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nhà Thị Trường

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
- Chương I	1
Những điều khoản chung	
- Chương II	6
Vốn điều lệ, Cổ phần, cổ phiếu, cổ đông của Công ty	
- Chương III	16
Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần	
- Chương VI	36
Các vấn đề chung	
- Chương V	38
Hạch toán, phân phối lợi nhuận và lập quỹ	
- Chương VI	39
Tổ chức lại, giải thể, phá sản công ty và tranh tụng	
- Chương VII	40
Các quy định khác	

ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU MÁY SÀI GÒN

(SỬA ĐỔI LẦN 2)

Căn cứ:

- Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần;

- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2005.

- Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2003.

- Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

- Thông tư 126/2004/TT-BTC ngày 24/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần.

- Quyết định số 1213/2004/QĐ-BTM ngày 27 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập Khẩu Máy TP Hồ Chí Minh thành Công ty cổ phần.

- Căn cứ tờ trình số 06/TT-HĐQT ngày 27/05/2009 về việc sửa đổi Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 ngày 24/06/2009.

Chúng tôi, những Cổ đông tham dự Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2009 của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn đã nhất trí thông qua nội dung của bản Điều lệ sửa đổi và cùng cam kết thực hiện những quy định trong bản Điều lệ này.

Bản Điều lệ này sẽ chi phối toàn bộ hoạt động của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn (MACHINO SAIGON JSC.).

Chương I

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Định nghĩa

1. “Vốn Điều lệ” do tất cả các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp vốn trong một thời gian nhất định và được ghi vào Điều lệ Công ty.
2. “ Cổ phần có quyền biểu quyết” là cổ phần mà theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết những vấn đề được Hội đồng quản trị (HĐQT) hoặc Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) quyết định. Tại Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn tất cả cổ phần đều là cổ phần có quyền biểu quyết.

3. “Cổ phiếu” là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu cổ phần do Công ty phát hành. Mỗi cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cho một hoặc nhiều cổ phần thông qua giá trị ghi trên cổ phiếu.
4. “Cổ đông” là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty cổ phần.
5. “Cổ đông sáng lập” là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty cổ phần.
6. “Người quản lý công ty” là thành viên hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý quan trọng khác của Công ty.
7. “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:
 - a) Công ty mẹ, người quản lý Công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đối với Công ty con.
 - b) Công ty con đối với Công ty mẹ.
 - c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của Doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý Doanh nghiệp.
 - d) Người quản lý Doanh nghiệp.
 - đ) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý Doanh nghiệp hoặc Cổ đông sở hữu cổ phần chi phối.
 - e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản này.
 - g) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d, e và h ở khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý Doanh nghiệp đó.
 - h) Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thu tóm cổ phần hoặc lợi ích của Công ty để chi phối việc ra quyết định của Công ty.
8. “Cổ đông đại diện” là cổ đông được Cổ đông khác ủy quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ theo nội dung được thỏa thuận trong giấy ủy quyền được cổ đông ủy quyền ký.
9. “Cổ đông ủy quyền” là cổ đông vì lý do nào đó không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ quyền và nghĩa vụ cổ đông của mình, nên cử người khác đại diện thực hiện thay các quyền và nghĩa vụ đó theo nội dung thỏa thuận bằng giấy ủy quyền.

Điều 2. Tên Công ty và hình thức :

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU MÁY SÀI GÒN.**

Tên giao dịch đối ngoại: **Saigon Machinery Import Export Joint-Stock Company.**

Tên giao dịch đối ngoại viết tắt: **MACHINO SAIGON JSC.**

2. Biểu tượng (Logo):



3. Hình thức: Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn (sau đây gọi tắt là Công ty) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

a) Công ty cổ phần là Doanh nghiệp, trong đó:

- Vốn Điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;
- Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 3 và không hạn chế số lượng tối đa;
- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào Doanh nghiệp;

b) Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 3. Trụ sở, địa bàn hoạt động

Trụ sở của Công ty đặt tại: Số 181 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hà Nội: số 8A ngõ Bà Triệu, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 81 Triệu Nữ Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Địa bàn hoạt động: trong và ngoài nước.

Điều 4. Thời gian hoạt động

Thời hạn hoạt động của Công ty là không thời hạn kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty chấm dứt hoạt động khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua theo đúng quy định Điều lệ Công ty và theo quy định của Pháp luật.

Điều 5. Tư cách pháp lý

Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn có tư cách pháp nhân đầy đủ kể từ ngày được cấp đăng ký kinh doanh theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

Công ty có con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước, các ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật.

Có Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, chịu sự quản lý của các cơ quan có thẩm quyền theo Luật định.

Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Có bảng cân đối kế toán riêng, có tài sản riêng, được lập các quỹ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 6. Mục tiêu và phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

1. Mục tiêu : Công ty cổ phần được thành lập nhằm :

- Không ngừng nâng cao lợi ích của cổ đông.
- Tăng tích lũy, phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Đóng góp cho Ngân sách Nhà nước, góp phần thiết thực vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

2.1. Công ty được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và ngành nghề đã đăng ký, phù hợp với quy định của Pháp luật: Mua bán máy, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ và phụ tùng, phương tiện vận tải, dây chuyền sản xuất, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, hàng dệt, may, sản phẩm bằng da, vải giả da, nông lâm hải sản, rau quả, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, rượu bia, thuốc lá, các sản phẩm bằng: gỗ-plastic-composite-kim loại, vật tư, thiết bị ngành y tế-ngành in- bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng-tin học, phần mềm, trang thiết bị vật tư cho ngành: điện- điện tử- điện lạnh, vật liệu xây dựng, khoáng sản, phân bón, hoá chất, dụng cụ thể dục thể thao và vui chơi giải trí, bao bì các loại. Kinh doanh và cho thuê: nhà, kho, bãi, văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng. Sản xuất: bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị, phương tiện vận tải, phụ tùng, thiết bị văn phòng, điện, điện tử và tin học. Chế biến nông lâm, thủy hải sản, rau quả (không chế biến tại trụ sở). Xây dựng các công trình dân dụng. Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá, tư vấn xây dựng, dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật, đại lý hàng hải, dịch vụ khai thuê hải quan, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý bán vé máy bay. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống. Photocopy. Kinh doanh lẻ hàng nội địa. Dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hoá trong nước. Mua bán xe ô tô, xe gắn máy. Mua bán hàng trang trí nội thất.

2.2. Công ty có thể tiến hành những hình thức kinh doanh khác được Pháp luật cho phép mà Hội đồng quản trị xét thấy có lợi nhất cho Công ty.

Điều 7. Nguyên tắc tổ chức hoạt động của Công ty

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng dân chủ và tôn trọng Pháp luật.

2. Các cổ đông của Công ty cùng góp vốn, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần góp vốn và chỉ chịu trách nhiệm về khoản nợ của Công ty trong phạm vi phần góp vốn của mình vào Công ty.

3. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ).

4. Đại hội đồng Cổ đông bầu Hội đồng Quản trị (HĐQT) để quản trị Công ty giữa hai kỳ Đại hội, bầu Ban Kiểm soát (BKS) để kiểm soát mọi hoạt động của Công ty.

5. Quản lý điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty là Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo Pháp luật của Công ty.

Điều 8. Quyền của Công ty

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
6. Chủ động ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
7. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Doanh nghiệp.
8. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được Pháp luật quy định.
9. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của Pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
10. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của Pháp luật.
11. Lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài. Công ty có thể đặt một hoặc nhiều văn phòng đại diện, chi nhánh tại một địa phương theo địa giới hành chính. Trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện do Chính phủ quy định.
12. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của Pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện
2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của Pháp luật về kế toán.
3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật.
4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của Pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của Pháp luật về bảo hiểm.
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của Pháp luật thống kê; định kỳ báo cáo kế đầy đủ các thông tin về Doanh nghiệp, tình hình tài chính của Doanh nghiệp với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
7. Tuân thủ quy định của Pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.
8. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty và nhu cầu thị trường.
9. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 10. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị – xã hội khác

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội trong Doanh nghiệp hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, Pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của Pháp luật.

2. Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 của Điều này.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 11. Vốn điều lệ.

1. Vốn Điều lệ được góp bằng đồng Việt Nam, những hình thức góp vốn bằng hình thức khác sẽ được HĐQT đánh giá quy ra đồng Việt Nam. Vốn Điều lệ được hạch toán theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam.

Công ty không chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn đóng góp của các cổ đông.

2. Vốn điều lệ của Công ty là : **12.379.200.000đg** (Mười hai tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng)

3. Cơ cấu vốn vào ngày thông qua Điều lệ sửa đổi được phân theo sở hữu như sau :

+ Vốn thuộc sở hữu Nhà nước: 1.444.200.000 đồng, chiếm 11,67% vốn Điều lệ.

+ Vốn thuộc sở hữu các cổ đông là pháp nhân và cá nhân là: 10.935.000.000 đồng, chiếm 88,33% vốn Điều lệ.

4. Vốn Điều lệ chỉ được sử dụng cho hoạt động kinh doanh như :

- Mua sắm tài sản cố định và các trang thiết bị cần thiết cho hoạt động kinh doanh hoặc mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

- Cung cấp vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Góp vốn liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế khác.

- Mua cổ phiếu, trái phiếu của các đơn vị kinh tế khác.

- Kinh doanh theo phạm vi sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Không sử dụng vốn Điều lệ để chia cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp Đại hội cổ đông quyết định khác không trái luật pháp).

6. Vốn Điều lệ của Công ty được điều chỉnh theo từng thời kỳ để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và đảm bảo quyền lợi của cổ đông. Việc tăng giảm vốn Điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

7. Khi có sự thay đổi về vốn Điều lệ thì Điều khoản này sẽ thay đổi tương ứng.

Mục 2

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU

Điều 12. Cổ phần.

1. Vốn Điều lệ của Công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Cổ phần là một đơn vị góp vốn tối thiểu mà mỗi cổ đông tham gia đầu tư vào Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là : 12.379.200.000đg được chia thành 123.792 cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 100.000VNĐ, được gọi là mệnh giá cổ phần.

2. Tất cả các cổ phần được phát hành lần đầu tiên đều là cổ phần phổ thông.

3. Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp.

4. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

5. Công ty có thể mua cổ phần của chính mình nhưng không quá 10% tổng số vốn Điều lệ, theo những cách thức được quy định trong Luật Doanh nghiệp và các Luật liên quan phù hợp với các thẩm quyền mà ĐHCĐ đã cho phép được quy định trong Điều lệ này. Số cổ phần do Công ty mua lại được giữ làm cổ phần ngân quỹ hoặc có thể được chào bán theo hình thức phù hợp với quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. HĐQT Công ty là cơ quan thẩm quyền quyết định việc mua lại, nắm giữ hoặc chào bán cổ phần ngân quỹ nói trên.

Điều 13. Các loại cổ phần

1. Tất cả các cổ phần của Công ty được phát hành lần đầu tiên đều là cổ phần phổ thông, có giá trị ngang nhau về mọi mặt. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

2. Mỗi cổ phần đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Điều 14. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập

1. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ tối thiểu 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán.

2. Trường hợp có cổ đông sáng lập không thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký thì số cổ phần chưa góp đủ đó của cổ đông sáng lập được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Các cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công ty;

b) Một hoặc một số cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó;

c) Huy động người khác không phải là cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó; người nhận góp vốn đó đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công ty. Trong trường hợp này, cổ đông sáng lập chưa góp cổ phần theo đăng ký đương nhiên không còn là cổ đông sáng lập của Công ty.

3. Các cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng nếu chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập thì phải được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và số cổ phần chuyển nhượng không được quá 80% tổng số vốn điều lệ.

Sau thời hạn 3 năm, kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

Điều 15. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập.
- b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty.
- c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- d) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong từng trường hợp đó do Điều lệ Công ty quy định.

2. Trong trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

- a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.
- b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức, số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty, tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo Pháp luật của Công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành.
- c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác, trừ cổ đông pháp nhân.
- d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trong trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do HĐQT quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều

kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được chào bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 điều 86 của Luật Doanh nghiệp được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua.

5. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông. Trong trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.

Điều 16. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày Đại Hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều Lệ công ty trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận về giá thì cổ đông có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 17. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết

định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 18. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật Doanh nghiệp nếu sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại điều 90 và điều 91 của Luật Doanh nghiệp được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ Tịch Hội đồng quản Trị và Tổng Giám Đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với công ty.

4. Sau khi thanh toán hết cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 19. Thừa kế Cổ phần

1. Trường hợp Cổ đông của Công ty qua đời, Công ty tôn trọng thừa kế cổ phần hợp pháp theo Luật định. Trong trường hợp có nhiều người thừa kế hợp pháp thì họ phải cử một đại diện sở hữu duy nhất dưới hình thức uỷ quyền có xác nhận của công chứng. Công ty không giải quyết các tranh chấp giữa những người thừa kế cổ phần của Công ty.

2. Khi có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, người có quyền thừa kế hợp pháp được đăng ký làm chủ sở hữu cổ phần được thừa kế để trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế.

3. Cổ phiếu của các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát cũng được thừa kế theo pháp luật, nhưng người nhận thừa kế chỉ sở hữu quyền thừa kế cổ phần, không thể đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc hay thành viên Ban kiểm soát.

4. Nếu người sở hữu cổ phần qua đời mà không có người thừa kế, sau 90 ngày kể từ ngày Công ty thông báo trên báo Nhân dân (thông báo 06 số liên tiếp) mà không có người có đủ cơ sở pháp lý nhận thừa kế thì quyền sở hữu số cổ phần đó thuộc về Công ty cổ phần. Trường hợp chưa xác định được người thừa kế, Công ty sẽ quản lý và sử lý theo Luật dân sự.

Điều 20. Cổ phiếu.

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. cổ phiếu có các nội dung chính sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty
- b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Số lượng cổ phần và các loại cổ phần;
- d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- đ) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; đối với cổ phiếu có ghi tên; tên, địa chỉ thường trú, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
- e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần
- g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty;
- h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông đó phải có cam đoan về các nội dung sau:

- a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu huỷ.
- b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 21. Phát hành trái phiếu

1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của Pháp luật và điều lệ của Công ty.

2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp Pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

- a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành. Không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 3 năm liên tiếp trước đó;
- b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của 3 năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Việc phát hành trái phiếu phải được Đại hội đồng cổ đông quyết định và uỷ quyền cho HĐQT thực hiện.

3. HĐQT Công ty có quyền quyết định loại trái phiếu. Tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp gần nhất.

Điều 22. Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của công ty cổ phần có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 23. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức được chi trả mỗi năm 2 lần, tạm ứng đợt 1 vào Quý II và đợt 2 sẽ quyết định sau khi xác định số lợi nhuận đã thực hiện trong năm. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ Công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

2. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

3. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

Điều 24. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Điều 93 của Luật Doanh nghiệp thì các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

Mục 3

CỔ ĐÔNG

Điều 25. Quy định chung về Cổ đông

1. Cổ đông của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn (MACHINO SAIGON JSC.) là những pháp nhân hoặc cá nhân (có đầy đủ năng lực hành vi dân sự) sở hữu một hoặc nhiều cổ phần của Công ty.

2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại Công ty.

3. Người đại diện hợp pháp của cổ đông tại Công ty :

3.1. Người đại diện hợp pháp của cổ đông pháp nhân là:

- Người đại diện phần vốn Nhà nước (nếu có) tại Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn do Bộ Thương mại đề cử và trúng cử HĐQT nếu được Đại hội đồng cổ đông bầu.
- Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc đối với Doanh nghiệp không có HĐQT, Doanh nghiệp tư nhân, Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.
- Chủ tịch HĐQT hoặc trưởng ban quản trị đối với Doanh nghiệp không có HĐQT, Công ty cổ phần, Doanh nghiệp liên doanh, Công ty TNHH.
- Đối với các pháp nhân khác, người đại diện cổ đông tại Công ty là người đại diện hợp pháp của cá nhân đó.

3.2. Người đại diện hợp pháp của cổ đông pháp nhân có thể ủy quyền cho người có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi thuộc pháp nhân đó làm đại diện tại Công ty. Những người được ủy quyền làm đại diện cho pháp nhân tại Công ty không được ủy quyền cho người khác.

3.3. Cổ đông là cá nhân có thể ủy quyền cho người khác có đủ năng lực Pháp lý và năng lực hành vi làm đại diện cho mình tại Công ty cổ phần.

3.4. Việc ủy quyền nêu trên phải thực hiện bằng văn bản. Cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi Hội đồng Quản trị của Công ty cổ phần.

3.5. Các cổ đông có thể tự nhóm lại để cử một người đại diện. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho một nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận của các cổ đông này bằng văn bản.

3.6. Trong trường hợp một cổ đông pháp nhân mới được sáp nhập, hợp nhất từ cổ đông cũ hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ của pháp nhân cũ, thì cổ đông pháp nhân mới này phải gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc sáp nhập, hợp nhất hoặc kế thừa để Hội đồng Quản trị xử lý về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần và người đại diện theo Pháp luật hiện hành. Trường hợp cổ đông pháp nhân chia tách, giải thể thì cổ phần của cổ đông này được chuyển nhượng cho pháp nhân hoặc cá nhân khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 26. Quyền của cổ đông phổ thông.

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết

trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

- b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội cổ đông;
 - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới khi Công ty chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
 - d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp;
 - đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - g) Khi Công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại, tỷ lệ tương đương với tổng số cổ phần góp vốn vào Công ty.
 - h) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- 2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây:**
- a) Đề cử người vào HĐQT và BKS.
 - b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS;
 - c) Yêu cầu triệu tập Đại hội cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
 - d) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.
 - đ) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

- a) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
- b) Nhiệm kỳ của HĐQT cũ đã vượt quá sáu tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế.
- c) Các trường hợp khác:
 - Có dấu hiệu bất thường về hoạt động tài chính.
 - Có dấu hiệu thất bại trong hoạt động kinh doanh.
 - Có dấu hiệu về tham nhũng, hoặc cố ý gây thiệt hại cho Công ty của Ban Tổng Giám

đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được lập bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Việc đề cử người vào HĐQT và BKS quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

- a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc ĐHĐCĐ.
- b) Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử.

Điều 27. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty;

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên HĐQT và người đại diện theo Pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT.

4. Thực hiện các nghĩa vụ:

- Bảo vệ uy tín, lợi ích tài sản và giữ bí mật về hoạt động của Công ty.

- Tích cực tham gia các hoạt động của Công ty.

- Phát hiện những việc vi phạm Pháp luật, chính sách, chế độ Nhà nước của các thành viên HĐQT và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Vi phạm Pháp luật.
- b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

Điều 28. Sổ đăng ký cổ đông.

1. Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn lập và đăng ký một sổ đăng ký cổ đông từ khi bắt đầu được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty.
- b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại loại cổ phần được quyền chào bán và cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.
- d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức.
- đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại văn phòng chính của Công ty do HĐQT Công ty lưu giữ. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc tại Công ty.

4. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN

Công ty cổ phần XNK Máy Sài Gòn có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc.

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo Pháp luật của Công ty được quy định tại Điều lệ này. Người đại diện theo Pháp luật của Công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên 30 ngày ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ Công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo Pháp luật của Công ty.

Mục 1

ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG

Điều 29. Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)

1. Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty cổ phần.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty.
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của cổ phần phổ thông.
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS.
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn Điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ này.
- e) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm.
- g) Quyết định mua lại trên 10% nhưng không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán.
- h) Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT và BKS gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty.
- i) Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty.
- k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Đại hội đồng cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung sau đây:

- a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông.
- b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty.
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền.
- d) Số lượng cổ phần được uỷ quyền đại diện..
- đ) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền.

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo Pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 30. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp ĐHCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng Quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Báo cáo tài chính hằng năm.
- b) Báo cáo của Hội đồng Quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty.
- c) Báo cáo của BKS về quản lý Công ty của HĐQT, Tổng Giám đốc;
- d) Mức Cổ tức; phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và trích lập, sử dụng các quỹ.
- đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b) Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của Pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp;
- d) Theo yêu cầu của BKS;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

5. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp BKS không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng BKS phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

6. Trường hợp BKS không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp đã yêu cầu có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được Công ty hoàn lại.

Điều 31. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 20 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông. Đối với cá nhân, tên, trụ sở đối với tổ chức, số lượng cổ phần mỗi loại của từng loại cổ đông

3. Mỗi cổ đông đều có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung các thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 32. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại đến cổ đông, chuẩn bị chương trình và nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp, xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

2. Cổ đông và nhóm cổ đông qui định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 3 ngày trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị qui định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung.
- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 33. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi giấy mời họp đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 7 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo giấy mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở để thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 34. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật Doanh nghiệp thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a/ Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

b/ Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

c/ Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp. Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a/ Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b/ Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong những trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất 24 giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp. Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 35. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 100 của luật Doanh nghiệp.

Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;

2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a/ Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b/ Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c/ Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

d/ Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc

họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a/ Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b/ Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a/ Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b/ Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp. Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 37. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại các cuộc họp hoặc bằng văn bản.

2. Các quyết định sau đây của ĐHĐCĐ phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.

b) Thông qua định hướng phát triển Công ty.

c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyết định chào bán.

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và BKS.

đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm.

g) Tổ chức lại, giải thể Công ty.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện sở hữu ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

b) Đối với các quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có tổng giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong

báo cáo tài chính gần nhất của Công ty phải được số cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu cho 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

- c) Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 38. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và các tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;

b) Mục lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông. đối với cá nhân, tên, trụ sở đối với tổ chức, số lượng cổ phần mỗi loại của từng loại và số cổ phiếu của cổ đông.

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo Pháp luật của Công ty;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo Pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý của Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo Pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, Biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Tất cả các cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông phải được ghi đầy đủ vào Sổ Biên Bản của Công ty và có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;

b) Thời gian và địa điểm họp;

c) Chương trình và nội dung họp;

d) Chủ tọa và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và cổ phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu

quyết của cổ đông dự họp;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và thư ký;

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị Pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Điều 40. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền yêu cầu Tòa án hoặc trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây :

1. Trình tự và thủ tục triệu tập Đại hội đồng cổ đông không thực hiện theo đúng Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 41. Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị (HĐQT) là cơ quan quản lý Công ty giữa hai kỳ Đại hội, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng Quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động vốn theo hình thức khác.

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty.

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Luật Doanh nghiệp.

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Điều lệ này.

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn

hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 3 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp.

- h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng khác; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn đóng góp ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó.
- i) Giám sát chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày.
- k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập Công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và góp vốn, mua cổ phần của Doanh nghiệp khác.
- l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định.
- m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
- n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
- p) Hội đồng Quản trị có thể đình chỉ các quyết định của Tổng Giám đốc nếu xét thấy trái pháp luật, vi phạm Điều lệ, Nghị quyết và các quy định của Hội đồng Quản trị.

Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty :

- Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các hoạt động của Tổng Giám đốc Công ty để đảm bảo thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông.
- Phê duyệt phương án trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật.
- Kiến nghị bổ sung hoặc sửa đổi Điều lệ Công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp Quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời gian ít nhất một năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 42. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn có 5 thành viên, do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị khi Công ty cổ phần mới thành lập là 03 năm. Các nhiệm kỳ tiếp theo là 05 năm. Các thành viên Hội đồng Quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị mới bầu và tiếp quản công việc.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị.

Điều 43. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị phải là người có đủ các điều kiện sau:

- a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý Doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác nhưng có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh trong ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.

2. Thành viên của Hội đồng Quản trị có thể kiêm nhiệm các chức vụ điều hành trực tiếp sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 44. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Đại Hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch HĐQT theo quy định tại Điều lệ của Công ty. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có thể kiêm Tổng Giám đốc.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây :

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị.
- b) Chuẩn bị hoặc tổ chức chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị.
- c) Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT.
- d) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông.
- e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 45. Cuộc họp Hội đồng Quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

2. Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch HĐQT triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp HĐQT khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;
- b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác.
- c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng Quản trị.
- d) Các trường hợp khác : Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

5. Chủ tịch phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 5 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp phải được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải đảm bảo đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS và Tổng Giám đốc như đối với thành viên HĐQT.

8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/5 tổng số thành viên trở lên dự họp. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp. Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

9. Thành viên phải tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Điều 46. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian, địa điểm họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các quyết định đã được thông qua;
- i) Họ, tên, chữ ký của tất cả các thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp. Chủ tọa và thư ký chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

2. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

Điều 47. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, phó Tổng Giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và các đơn vị trong Công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 110 của Luật Doanh nghiệp và của Điều lệ này;
- b) Không tham gia vào các hoạt động của HĐQT trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
- c) Có đơn xin từ chức và được HĐQT chấp thuận.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên HĐQT có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng Quản trị bị giảm quá 1/3 so với số quy định tại Điều lệ Công ty thì HĐQT phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 để bầu bổ sung thành viên HĐQT.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 49. Trình báo cáo hằng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

- a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành của Công ty.

2. Đối với Công ty cổ phần mà Pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hằng năm của Công ty cổ phần đã phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi tới Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của Công ty chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

Mục 3

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 50. Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.

2. Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước Pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 5 năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Giúp việc Tổng Giám đốc có các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Tổng Giám đốc.

Điều 51. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc Công ty có đủ các điều kiện như sau:

- a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý Doanh nghiệp

theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% cổ phần vốn Điều lệ của Công ty hoặc người không phải là thành viên có trình độ Đại học, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Tổng Giám đốc không được đồng thời làm Tổng Giám đốc của doanh nghiệp khác.

3. Các điều kiện khác theo Luật Doanh nghiệp.

Điều 52. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của HĐQT.

2. Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư vào Công ty.

4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT.

6. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc.

7. Tuyển dụng lao động;

8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

9. Có quyền từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch hay các thành viên Hội đồng Quản trị nếu thấy trái Pháp luật, trái Điều lệ và trái Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay cho Ban Kiểm soát biết..

10. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho Hội đồng Quản trị.

11. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 53. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Trường hợp thành viên HĐQT có kiêm nhiệm các chức danh chuyên môn tại Công ty thì được hưởng lương theo quy chế lương của Công ty và phụ cấp HĐQT theo mức do ĐHCĐ quyết định;

3. Trường hợp thành viên HĐQT không kiêm nhiệm các chức danh chuyên môn khác tại Công ty thì thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

- a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao và tiền lương. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;
- b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
- c) Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

4. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 54. Nghĩa vụ của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Luật này, Pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- b) Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, can trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;
- c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ, tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của cá nhân khác;
- d) Thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các Doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ Công ty.

Mục 4

KIỂM SOÁT VIÊN

Điều 55. Ban Kiểm soát

1. Là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm tra tính hợp lý và hợp pháp trong quản trị, điều hành mọi hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và bộ máy điều hành của Tổng giám đốc theo mọi quyết định của Trưởng Ban kiểm soát. Ban Kiểm soát có 3 người do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi miễn.

Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên cùng nhiệm kỳ với thành viên Hội đồng Quản trị và trong trường hợp đặc biệt có thể kéo dài thêm không quá 60 ngày để giải quyết các công việc tồn đọng. Thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các thành viên BKS bầu 01 người trong số họ làm Trưởng Ban Kiểm soát. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát do Điều lệ Công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú tại Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà BKS nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì BKS đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi BKS nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 56. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và quản lý Doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty và người quản lý khác.

2. Thành viên BKS không được giữ các chức vụ quản lý Công ty.

Điều 57. Quyền và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ sách kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ, hoặc theo yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất 06 tháng.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất 06 tháng. Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra. BKS phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của BKS quy định tại Điều khoản này không gây cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không được gây gián đoạn trong điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

6. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quyết định của ĐHĐCĐ.

9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.

Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

2. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

3. Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của BKS.

Điều 59. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

Thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS thực hiện theo quy định sau:

1. Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của BKS căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác;

3. Thù lao và chi phí cho hoạt động của BKS được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập Doanh nghiệp, Pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty;

4. Trường hợp các thành viên Ban Kiểm soát kiêm nhiệm các chức danh chuyên môn khác tại Công ty thì được hưởng lương chức danh chuyên môn theo quy chế lương của Công ty và phụ cấp theo mức do ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 60. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng Pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Báo cáo với Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và các báo cáo khác của Công ty; tính trung thực, hợp pháp trong quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

5. Thông báo định kỳ hàng quý tình hình kết quả kiểm soát cho Hội đồng Quản trị, tham khảo ý kiến HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm, tài sản, các báo cáo, quyết toán năm tài chính của Công ty và yêu cầu khắc phục các sai phạm (nếu có).

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

7. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên BKS phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên BKS trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của Công ty.

8. Trường hợp phát hiện có thành viên BKS vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 61. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban Kiểm soát

1. Thành viên BKS bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại Điều của Điều lệ này;

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Thành viên Ban kiểm soát muốn từ nhiệm hoặc cổ đông pháp nhân muốn thay đổi người Đại diện của mình đang là thành viên Ban kiểm soát thì phải làm đơn cho Ban kiểm soát và Hội đồng Quản trị được quy định tại Điều lệ này.

đ). Kiểm soát viên bị mất tư cách khi vi phạm một trong các trường hợp như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.

2. Thành viên BKS có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.

3. Trường hợp BKS vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ để xem xét và miễn nhiệm BKS đương nhiệm và bầu BKS mới thay thế.

4. Trường hợp khuyết chức danh Trưởng Ban Kiểm soát thì số Kiểm soát viên còn lại bầu người thay thế. Trong trường hợp bầu không được thì họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để bầu bổ sung.

5. Trường hợp khuyết Kiểm soát viên có nghiệp vụ về tài chính kế toán, Hội đồng Quản trị phải tạm thời cử người thay thế cho đến khi triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường để bầu bổ sung.

Chương IV

CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

Điều 62. Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận

1. Hợp đồng giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận :

- a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người liên quan của họ;
- b) Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc;
- c) Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật Doanh nghiệp và người có liên quan của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc;

2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản Doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện theo Pháp luật phải gửi đến các thành viên HĐQT; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại mục b ở trên. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, Cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số Cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của Pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại mục b và mục c nêu trên. Người đại diện theo Pháp luật của Công ty, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 63. Con dấu của Công ty

1. Công ty có con dấu riêng. Con dấu của Công ty phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của Công ty. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu và chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Con dấu là tài sản của Doanh nghiệp. Người đại diện theo Pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng con dấu theo quy định của Pháp luật.

Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của cơ quan cấp dấu, Doanh nghiệp có thể có con dấu thứ hai.

Điều 64. Chế độ lưu giữ tài liệu của Công ty

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

- a) Điều lệ Công ty; sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty; quy chế quản lý nội bộ Công ty; sổ đăng ký cổ đông;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu các loại; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;
- c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;
- d) Biên bản họp ĐHĐCĐ, HĐQT; các quyết định của Công ty;
- đ) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;
- e) Báo cáo của BKS, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
- g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;
- h) Các tài liệu khác theo quy định của Pháp luật.

2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính; thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Điều 65. Công khai thông tin về công ty cổ phần

1. Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật về kế toán và Pháp luật có liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo hàng năm phải được thông báo đến tất cả các cổ đông.

3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hằng năm của Công ty cổ phần tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Chương V

HẠCH TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QŨY

Điều 66. Chế độ hạch toán kế toán - Tài chính

1. Công ty thực hiện việc hạch toán kế toán theo đúng Pháp lệnh kế toán thống kê hiện hành. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối các khoản thu chi với trách nhiệm bảo toàn, làm sinh lợi và phát triển các nguồn vốn của Công ty.

2. Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty được chính thức được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào 31 tháng 12 năm đó.

3. Công ty phải chấp hành công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Giám đốc phải hoàn thành báo cáo tài chính và gửi Hội đồng Quản trị, BKS để xem xét, chuẩn bị họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Cuối mỗi năm tài chính HĐQT và BKS có trách nhiệm xem xét, thông qua quyết toán sau khi quyết toán và kiểm toán để trình ĐHĐCĐ bao gồm:

- a) Bảng cân đối kế toán của Công ty.
- b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- c) Thuyết minh báo cáo tài chính.
- d) Báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản cuối năm.

Các bản báo cáo này phải được gửi đến các thành viên Hội đồng Quản trị, kiểm soát viên ít nhất trước 15 ngày của kỳ Đại hội thường niên.

Điều 67. Xử lý khi kinh doanh thua lỗ

Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Đại hội cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo các giải pháp:

1. Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ.
2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau.

Đồng thời Tổng giám đốc, HĐQT, Đại hội đồng cổ đông tùy theo thẩm quyền, phải áp dụng, quyết định các biện pháp để khắc phục.

Điều 68. Phân phối lợi nhuận và lập quỹ

1. Theo các quy định về chế độ tài chính do Nhà nước ban hành với các Công ty cổ phần, lợi nhuận của Công ty là phần còn lại sau khi lấy tổng doanh thu trừ đi các khoản chi phí, các khoản thuế và các chi phí khác mang tính chất nộp Ngân sách Nhà nước theo pháp luật hiện hành.

- Lợi nhuận chung = Tổng thu nhập - Tổng chi phí
- Lợi nhuận ròng = Lợi nhuận chung - Thuế thu nhập.

2. Các quỹ hình thành từ lợi nhuận:

2.1. Quỹ dự trữ bắt buộc ít nhất bằng 10% lợi nhuận ròng để bổ sung vốn Điều lệ và để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn Điều lệ.

2.2. Các quỹ khác do Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét và biểu quyết thông qua gồm:

- Quỹ đầu tư phát triển: 10%
- Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: 5%

Riêng Quỹ đầu tư phát triển được trích hằng năm đến khi bằng 10% vốn Điều lệ sẽ được bổ sung vào vốn Điều lệ.

3. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm xây dựng Quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Chương VI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY VÀ TRANH TỤNG

Điều 69. Tổ chức lại

1. Khi cần thiết, Công ty có thể được tổ chức lại theo các hình thức:

- 1.1. Chia Doanh nghiệp;
- 1.2. Tách Doanh nghiệp;
- 1.3. Hợp nhất Doanh nghiệp;
- 1.4. Sáp nhập Doanh nghiệp;
- 1.5. Chuyển đổi Công ty;
- 1.6. Tạm ngừng kinh doanh.

2. Mọi thủ tục tổ chức lại Công ty thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. HĐQT có trách nhiệm chuẩn bị các phương án tổ chức lại Công ty để trình ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 70. Giải thể Công ty

1. Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn (MACHINO SAIGON JSC.) có thể giải thể trong các trường hợp sau đây:

- a) Công ty giải thể theo quyết định của ĐHĐCĐ.
- b) Không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu (3 cổ đông) theo quy định của luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục.
- c) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Thủ tục giải thể Công ty thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 71. Phá sản Công ty cổ phần

Trong trường hợp phải phá sản, Công ty thực hiện việc phá sản theo quy định của Pháp luật về phá sản Doanh nghiệp.

Điều 72. Tố tụng, tranh chấp

1. Tổng Giám đốc là người đại diện Công ty trước Pháp luật trong mọi giai đoạn tranh chấp, tố tụng.

2. Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn (MACHINO SAIGON JSC) có quyền bình đẳng trước Pháp luật với mọi pháp nhân, cá nhân khi có tố tụng, tranh chấp.

3. Trong thời gian hoạt động bình thường cũng như trong thời gian thanh lý, mọi quyết định xử lý các tranh tụng liên quan đến Công ty theo quy định của Pháp luật hiện hành.

4. Mọi khiếu kiện liên quan đến cổ phần của Công ty đều do HĐQT giải quyết. Nếu HĐQT giải quyết không thỏa đáng thì người tố tụng có quyền yêu cầu Tòa án can thiệp.

5. Mọi cổ đông có quyền khiếu nại đòi quyền lợi chính đáng của mình và đòi bồi thường thiệt hại do lỗi của bất cứ thành viên nào trong Công ty gây ra. Nếu HĐQT không giải quyết thỏa đáng thì các cổ đông có thể cử đại diện đứng đơn khiếu nại trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chương VII

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 73. Sửa đổi, bổ sung điều lệ

Việc sửa đổi hoặc bổ sung Điều lệ này sẽ do HĐQT chuẩn bị và phải được ĐHCĐ biểu quyết thông qua. Các nội dung sửa đổi, bổ sung có thể được thực hiện bằng các phụ lục và là phần không thể tách rời của Bản Điều lệ này.

Điều. 74. Điều khoản thi hành

Bản Điều lệ sửa đổi Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn được chính thức áp dụng ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông thảo luận và chấp thuận toàn bộ các điều khoản trong bản Điều lệ sửa đổi tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều lệ này chi phối toàn bộ mọi hoạt động của Công ty, HĐQT, BKS và các cổ đông của Công ty CP XNK Máy Sài Gòn có nghĩa vụ thi hành.

Điều 75. Tổ chức thực hiện Điều lệ

1. Các điều khoản về quyền quản lý điều hành Công ty sẽ được HĐQT cụ thể hoá bằng các quy chế điều hành trong từng lĩnh vực. Các quy chế quản lý của HĐQT là cơ sở để Tổng Giám đốc thực hiện quyền điều hành nghiệp vụ hàng ngày của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác.

2. Không có điều khoản nào của bản Điều lệ này được coi là bị khước từ khi đã được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua.

3. Công ty và cổ đông thực hiện và hoàn tất các nghĩa vụ tương ứng của mình phù hợp với các điều khoản ghi trong Bản Điều lệ này.

Điều 76. Đăng ký Điều lệ

Bản Điều lệ sửa đổi này gồm 7 Chương, 76 Điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn thông qua từng điều, từng chương và chấp thuận toàn bộ vào ngày 24 tháng 06 năm 2009.

Điều lệ này được lập thành 05 bản có giá trị như nhau và lưu trữ tại Văn phòng Công ty.

Các bản trích hay bản sao phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị mới có giá trị.





3. Công ty và cổ đông thực hiện và hoàn tất các nghĩa vụ tương ứng của mình phù hợp với các điều khoản ghi trong Bản Điều lệ này.

Điều 76. Đăng ký Điều lệ

Bản Điều lệ sửa đổi này gồm 7 Chương, 76 Điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sài Gòn thông qua từng điều, từng chương và chấp thuận toàn bộ vào ngày 24 tháng 06 năm 2009.

Điều lệ này được lập thành 05 bản có giá trị như nhau và lưu trữ tại Văn phòng Công ty. Các bản trích hay bản sao phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị mới có giá trị.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KÝ TÊN

- 1- Hà Thị Tước 
- 2- Nguyễn Hữu Ngọc 
- 3- Bùi Quang Hùng 
- 4- Phạm Thị Diệu Hương 
- 5- Đoàn Ngọc Cường 